

**BIỂU: PHÂN BỐ, GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHO CÁC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH TRONG NĂM 2024 (đợt 4)**

*(Kèm theo Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 07/ 11 /2024 của HĐND tỉnh)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Nguồn kinh phí/Đơn vị (Theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)	Tổng số tiền theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND	Tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương và 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ	Tổng số tiền đã phân bổ được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND (đợt 1)	Tổng số tiền đã phân bổ được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 60/NQ-HĐND (đợt 2)	Tổng số tiền đã phân bổ được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND (đợt 3)	Tổng số tiền còn lại	Phân bổ bổ sung đợt này (đợt 4)	Phân khai theo nguồn					
									Chi các hoạt động kinh tế	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi khác ngân sách	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu	
<b>I</b>	<b>Chỉ quy hoạch</b> - Dòng 51 Phụ lục IV Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh; Dòng 51 Biểu dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 kèm theo Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh	<b>5.000.000.000</b>		<b>0</b>	<b>0</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>2.232.570.134</b>	<b>2.232.570.134</b>					
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (kinh phí quy hoạch chung xây dựng khu du lịch quốc gia Mũi né, tỉnh Bình Thuận đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050)							2.232.570.134	2.232.570.134					
<b>II</b>	<b>Chi nhiệm vụ của khối quản lý nhà nước theo chỉ đạo của UBND tỉnh</b> - Dòng 52 Phụ lục IV Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh; Dòng 52 Biểu dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 kèm theo Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND	<b>5.000.000.000</b>	<b>807.302.400</b>	<b>745.673.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.447.024.600</b>	<b>77.000.000</b>			<b>77.000.000</b>			
1	Sở Tư pháp (bổ sung kinh phí mua biểu mẫu thực hiện trong năm 2024)							77.000.000			77.000.000			
<b>III</b>	<b>Chi khác ngân sách (trong đó có kinh phí bồi thường trách nhiệm của Nhà nước, chi sửa chữa, mua xe ô tô, chi trả lãi vay...)</b> - Dòng 59 Phụ lục IV Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh; dòng 59 Biểu dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 kèm theo Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh	<b>80.606.000.000</b>	<b>11.246.625.205</b>	<b>28.397.218.660</b>	<b>5.796.847.050</b>	<b>9.624.264.854</b>	<b>25.541.044.231</b>	<b>8.034.126.534</b>				<b>8.034.126.534</b>		
<b>1</b>	<b>Công an tỉnh</b>							<b>3.250.799.934</b>				<b>3.250.799.934</b>		
1.1	Cải tạo nhà làm việc 04 tầng và 03 tầng							1.588.249.245				1.588.249.245		
1.2	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 05 tầng khối cảnh sát							1.662.550.689				1.662.550.689		
<b>2</b>	<b>Kinh phí bổ sung 6 tháng để thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 20/6/2024 của HĐND tỉnh</b>							<b>4.783.326.600</b>				<b>4.783.326.600</b>		
2.1	Thành phố Phan Thiết							1.137.000.000				1.137.000.000		
2.2	Huyện Bắc Bình							724.356.000				724.356.000		
2.3	Huyện Hàm Thuận Bắc							491.400.000				491.400.000		
2.4	Huyện Hàm Thuận Nam							458.460.000				458.460.000		
2.5	Thị xã La Gi							484.056.000				484.056.000		
2.6	Huyện Hàm Tân							79.007.400				79.007.400		
2.7	Huyện Đức Linh							822.204.000				822.204.000		
2.8	Huyện Tân Linh							483.840.000				483.840.000		
2.9	Huyện Phú Quý							103.003.200				103.003.200		

STT	Nguồn kinh phí/Đơn vị (Theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh)	Tổng số tiền theo Nghị quyết số 64/NQ-HĐND	Tiết kiệm 10% để cải cách tiền lương và 5% theo Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ	Tổng số tiền đã phân bổ được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 39/NQ-HĐND (đợt 1)	Tổng số tiền đã phân bổ được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 60/NQ- HĐND (đợt 2)	Tổng số tiền đã phân bổ được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 72/NQ-HĐND (đợt 3)	Tổng số tiền còn lại	Phân bổ bổ sung đợt này (đợt 4)	Phân khai theo nguồn				
									Chi các hoạt động kinh tế	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi khác ngân sách	Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu
<b>IV</b>	<b>Chi nhiệm vụ thực hiện các chính sách an sinh xã hội</b> (dòng 2.7 biểu tổng hợp dự toán chi NSDP năm 2024 của tỉnh Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh)	<b>57.527.000.000</b>					<b>57.527.000.000</b>	<b>57.527.000.000</b>					<b>57.527.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí bảo trợ xã hội</b>	<b>26.693.000.000</b>					<b>26.693.000.000</b>	<b>26.693.000.000</b>					<b>26.693.000.000</b>
1.1	Thành phố Phan Thiết							1.250.000.000					1.250.000.000
1.2	Huyện Tuy Phong							1.300.000.000					1.300.000.000
1.3	Huyện Bắc Bình							669.000.000					669.000.000
1.4	Huyện Hàm Thuận Bắc							7.600.000.000					7.600.000.000
1.5	Huyện Hàm Thuận Nam							3.000.000.000					3.000.000.000
1.6	Thị xã La Gi							893.000.000					893.000.000
1.7	Huyện Hàm Tân							500.000.000					500.000.000
1.8	Huyện Đức Linh							9.000.000.000					9.000.000.000
1.9	Huyện Tân Linh							1.000.000.000					1.000.000.000
1.10	Huyện Phú Quý							600.000.000					600.000.000
1.11	Trung tâm Bảo trợ xã hội							881.000.000					881.000.000
<b>2</b>	<b>Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua BHYT, BHXHTN)</b>	<b>30.834.000.000</b>					<b>30.834.000.000</b>	<b>30.834.000.000</b>					<b>30.834.000.000</b>
<b>V</b>	<b>Kinh phí đã giao cho đơn vị dự toán cấp I nhưng chưa phân khai do chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện</b>	<b>13.459.000.000</b>				<b>9.397.441.900</b>	<b>4.061.558.100</b>	<b>4.061.558.100</b>		<b>4.061.558.100</b>			
	<b>Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề-</b> Dòng 6 Phụ lục IV Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND tỉnh; Dòng 6 Biểu dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2024 kèm theo Quyết định số 2587/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh	<b>13.459.000.000</b>				<b>9.397.441.900</b>	<b>4.061.558.100</b>	<b>4.061.558.100</b>		<b>4.061.558.100</b>			
1	Các lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức, chính sách thu hút nguồn lực	13.459.000.000				9.397.441.900	4.061.558.100	4.061.558.100		4.061.558.100			
	Sở Y tế (theo Nghị quyết số 89 ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh về chi kinh phí đào tạo đối với các sinh viên được tính cử đi đào tạo chuyên ngành y)							4.061.558.100		4.061.558.100			
<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV))</b>		<b>161.592.000.000</b>	<b>12.053.927.605</b>	<b>29.142.891.660</b>	<b>5.796.847.050</b>	<b>19.021.706.754</b>	<b>95.576.626.931</b>	<b>71.932.254.768</b>	<b>2.232.570.134</b>	<b>4.061.558.100</b>	<b>77.000.000</b>	<b>8.034.126.534</b>	<b>57.527.000.000</b>



#####